

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1.304.468.320.464</b>	<b>1.453.263.370.946</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>638.732.938.278</b>	<b>762.152.486.904</b>
111	1. Tiền		44.534.663.278	83.427.512.811
112	2. Các khoản tương đương tiền		594.198.275.000	678.724.974.093
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>275.484.211.500</b>	<b>262.850.874.269</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	275.484.211.500	262.850.874.269
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>82.105.800.610</b>	<b>85.964.653.881</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		33.544.247.851	15.631.559.586
132	2. Trả trước cho người bán		15.778.517.804	31.410.702.629
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	32.911.677.909	38.922.391.666
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(128.642.954)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>261.323.481.163</b>	<b>254.076.670.175</b>
141	1. Hàng tồn kho		264.795.702.382	258.875.012.936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.472.221.219)	(4.798.342.761)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.821.888.913</b>	<b>88.218.685.717</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		583.679.195	485.978.197
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.012.624.381	26.124.863.992
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.077.709.359	53.295.759.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	10.147.875.978	8.312.084.520
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>2.018.032.468.150</b>	<b>1.861.156.529.810</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.709.695.318</b>	<b>18.275.702.384</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác		11.709.695.318	18.275.702.384
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.776.431.213.100</b>	<b>1.601.950.214.374</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	686.038.008.101	641.558.083.687
222	- Nguyên giá		1.109.379.676.288	1.010.571.570.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(423.341.668.187)	(369.013.487.146)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1.643.409.119	65.888.403
228	- Nguyên giá		1.715.104.500	77.910.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(71.695.381)	(12.021.597)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	1.088.749.795.880	960.326.242.284
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.8</b>	<b>49.145.864.092</b>	<b>48.663.214.692</b>
	- Nguyên giá		56.106.789.383	53.197.993.622
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.960.925.291)	(4.534.778.930)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>171.230.163.822</b>	<b>181.517.416.193</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	11.450.618.383	28.542.643.002
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	178.614.691.590	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.835.146.151)	(20.327.335.899)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.515.531.818</b>	<b>10.749.982.167</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	7.577.064.162	8.840.459.266
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Tài sản dài hạn khác		1.938.467.656	1.909.522.901
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.322.500.788.614</b>	<b>3.314.419.900.756</b>

**NGUỒN VỐN**

300	<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>663.707.595.198</b>	<b>592.767.383.499</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>266.938.853.732</b>	<b>385.836.886.851</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	67.722.051.200	138.709.104.350
312	2. Phải trả cho người bán		6.684.322.691	9.275.225.939
313	3. Người mua trả tiền trước		1.048.920.589	1.105.359.223
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	19.633.528.013	25.341.271.292
315	5. Thuế trả người lao động		77.478.561.178	138.543.690.230
316	6. Chi phí phải trả	V.14	462.411.789	528.034.528
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	30.511.457.352	37.729.003.722
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		63.397.600.920	34.605.197.567
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>396.768.741.466</b>	<b>206.930.496.648</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		80.450.387.724	80.472.096.201
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	205.909.001.002	55.065.412.712
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			3.196.988.799
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		110.409.352.740	68.195.998.936
400	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.196.767.390.759</b>	<b>2.298.598.653.757</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.20	<b>2.196.767.390.759</b>	<b>2.298.598.653.757</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(40.164.299.748)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		46.974.583.679	45.688.764.703
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		780.888.341.957	720.715.360.069
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		209.300.613.881	208.935.114.596
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	709.312.083.589	786.151.892.137
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>462.025.802.657</b>	<b>423.053.863.500</b>
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>3.322.500.788.614</b>	<b>3.314.419.900.756</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	32.830.912.800	38.866.754.499
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.080.964.000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	998.250,93	1.113.271,67
- EURO	205,80	205,80

Người lập biểu

*Huong*

**VÕ DUY HƯỚNG**

Kế toán trưởng

*Huy*

**Phạm Ngọc Huy**



*Hai*

**Nguyễn Thanh Hải**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV - Năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ IV/2013	QUÝ IV/2014	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	374.240.045.864	392.026.344.944	1.038.222.719.508	1.105.680.092.369
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.838.103.478	7.152.253	1.071.898.517	5.558.569.730
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )	10		372.401.942.386	392.019.192.691	1.037.150.820.991	1.100.121.522.639
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	218.695.677.214	321.708.906.425	775.604.172.191	675.168.354.175
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		-	-	-	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26.560.021.135	16.015.933.748	55.200.004.707	73.041.826.024
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.094.988.804	1.265.537.644	7.907.396.695	22.852.458.990
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.258.374.026	2.234.050.424	5.734.213.903	12.286.642.760
8	Chi phí bán hàng	24		7.093.274.579	8.601.233.186	19.574.469.489	18.207.769.422
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.528.713.315	16.685.075.221	53.764.630.754	55.681.753.359
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) }	30		146.549.309.609	59.774.373.963	235.500.156.569	401.253.012.717
11	Thu nhập khác	31		5.182.991.592	6.964.668.944	14.951.655.095	12.025.441.846
12	Chi phí khác	32		1.867.024.904	4.442.866.228	8.294.889.918	5.190.098.280
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		3.315.966.688	2.521.802.716	6.656.765.177	6.835.343.566
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		786.404.341	(229.008.925)		535.929.525
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		150.651.680.638	62.067.167.754	242.156.921.746	408.624.285.808
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.184.651.198	9.606.033.939	42.269.283.630	37.562.404.073
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	3.196.988.799	-	(2.931.013)	3.203.782.547
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		135.270.040.641	52.461.133.815	199.890.569.129	367.858.099.188
19	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		(299.265.511)	(13.918.518.342)	(14.460.994.615)	(1.083.793.346)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		135.569.306.152	66.379.652.157	214.351.563.744	368.941.892.534
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.218	1.654	5.342	8.582

Người lập biểu

*Võ Duy Hương*

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

*Phạm Ngọc Huy*

Phạm Ngọc Huy



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám Đốc

*Nguyễn Thanh Hải*

Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.065.945.614.133	1.164.446.152.643
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(280.450.140.404)	(153.404.988.028)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(368.760.875.487)	(403.877.045.988)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.687.979.937)	(9.669.092.021)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.081.551.749)	(8.829.450.999)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		135.395.496.313	130.676.558.804
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(184.782.662.843)	(123.700.859.478)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>350.577.900.026</b>	<b>595.641.274.933</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(161.117.694.673)	(253.189.310.732)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		106.226.900	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.196.443.614.232)	(641.398.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.117.093.926.543	553.620.015.981
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.618.500.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.938.690.767	71.461.834.243
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(206.040.964.695)</b>	<b>(269.505.460.508)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(86.815.754.599)	(40.164.299.748)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		635.345.588.337	414.967.899.408
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(650.943.640.280)	(417.729.744.346)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(165.900.529.300)	(172.258.341.858)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(268.314.335.842)</b>	<b>(215.184.486.544)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(123.777.400.511)</b>	<b>110.951.327.881</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>762.152.486.904</b>	<b>646.446.078.825</b>
61	Chênh lệch do hợp nhất báo cáo tài chính		164.678.027	3.127.344.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		193.173.858	1.627.735.568
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>638.732.938.278</b>	<b>762.152.486.904</b>

Người lập biểu

*Hưng*

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

*Thanh*

Phạm Ngọc Huy



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám Đốc

*Nguyễn Thanh Hải*  
Nguyễn Thanh Hải

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>100%</b>

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị xã Đồng xoài, tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11. Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## 02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

## 03. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **01. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng

trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### ***06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác***

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### ***07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

#### ***08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### ***09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư***

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

#### ***10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.***

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### ***11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### ***12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

#### ***13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### ***14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.... Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **19. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

### **a. Cơ sở số liệu hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty được hợp nhất dựa trên các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú do Công ty lập.

## **Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**

### **Công ty mẹ**

#### **Đơn vị**

---

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

#### **Nội dung thông tin**

---

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước  
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %  
cổ phần

### **Các Công ty con**

#### **Đơn vị**

---

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

#### **Nội dung thông tin**

---

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông  
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai

Thác và chế biến cao su.  
Tỷ lệ lợi ích: 88,41 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản  
Tỷ lệ lợi ích: 51,01 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

03. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su  
Tỷ lệ lợi ích: 74.44 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 74,44 %

04. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su  
Tỷ lệ lợi ích: 54,39 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 54,39 %

05. Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Đồng Phú

Địa chỉ: Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ rừng trồng  
Tỷ lệ lợi ích: 52 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 52 %

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền mặt	3.598.800.118	2.679.421.937
Tiền gửi ngân hàng	40.935.863.160	80.748.090.874
Các khoản tương đương tiền		-
<b>Cộng</b>	<b>44.534.663.278</b>	<b>83.427.512.811</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	275.484.211.500	394.278.026.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	275.484.211.500	254.100.737.436
- Cho vay ngắn hạn		8.750.136.833
<b>Cộng</b>	<b>275.484.211.500</b>	<b>262.850.874.269</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.351.078.729	14.950.886.432
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước		4.000.000.000
Phải thu ứng bồi thường đất		1.192.194.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Đông Bắc	17.519.656.000	17.192.592.000
Phải thu Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	3.311.516.570	
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	253.451.185	
Phải thu tiền thuê đất các hộ nhận khoán	17.398.198	
Phải thu Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Bình Phước	258.751.560	
Phải thu khác	2.199.825.667	1.586.718.734
<b>Cộng</b>	<b>32.911.677.909</b>	<b>38.922.391.666</b>

<b>5. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.593.632.105	19.706.771.428
Công cụ, dụng cụ	4.284.860.865	2.316.576.232
Chi phí SXKD dở dang	140.640.549.643	153.489.248.855
Thành phẩm tồn kho	73.847.793.320	81.711.103.712
Hàng gửi bán	30.371.991.726	1.651.312.709
Hàng hóa	56.874.723	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>264.795.702.382</b>	<b>258.875.012.936</b>
<b>6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Chi phí bảo trả trước ngắn hạn	583.679.195	485.978.197
<b>Cộng</b>	<b>583.679.195</b>	<b>485.978.197</b>
<b>7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Thuế giá trị gia tăng	296.241.942	8.198.258
Thuế TNDN	1.535.619.712	26.695.985.210
Thuế TNCN	3.845.847.705	21.919.131.420
Tiền thuê đất	4.400.000.000	4.672.444.120
<b>Cộng</b>	<b>10.077.709.359</b>	<b>53.295.759.008</b>
<b>8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Tạm ứng	10.147.875.978	8.312.084.520
<b>Cộng</b>	<b>10.147.875.978</b>	<b>8.312.084.520</b>
<b>9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b> VND	<b>00/01/1900</b> VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	8.909.695.318	14.062.041.084
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công An huyện Đồng Phú	2.800.000.000	4.213.661.300
<b>Cộng</b>	<b>11.709.695.318</b>	<b>18.275.702.384</b>

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH** (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
----------	-------------------	----------------------	-----------

<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>		77.910.000	77.910.000
<b>Tăng trong năm</b>		640.000.000	1.637.194.500
- Do mua sắm		590.000.000	590.000.000
- Do XDCB	997.194.500		997.194.500
- Tăng khác		50.000.000	50.000.000
<b>Giảm trong năm</b>		-	-
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
<b>Số cuối năm</b>	-	997.194.500	717.910.000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>		12.021.597	12.021.597
<b>Tăng trong năm</b>		59.673.784	59.673.784
- Do trích KH TSCĐ		39.673.792	39.673.792
- Tăng khác		19.999.992	19.999.992
<b>Giảm trong năm</b>		-	-
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
<b>Số cuối năm</b>	-	-	71.695.381
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số đầu năm</b>	-	-	65.888.403
<b>Số cuối năm</b>	-	997.194.500	646.214.619
			1.643.409.119

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Các công trình nông nghiệp	134.891.730.606	121.001.875.278
Xây dựng công trình giao thông	158.677.991	4.275.271.796
Xây dựng công trình điện nước	1.098.782.754	714.938.667
Xây dựng công trình kiến trúc	488.254.047	0
Kiến thiết cơ bản khác	3.181.663.430	5.372.618.942
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	42.567.396.521	35.699.031.094
Chi phí đầu tư tại Cao Su Đồng Phú - Đăk Nông	142.643.216.815	126.243.753.496
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Cao Su Đồng Phú - Kratie	754.469.088.873	655.716.549.543
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	6.936.144.108	7.851.055.835
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Gỗ Đồng Phú	848.577.935	
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	1.466.262.800	3.156.147.633
Chi phí hệ thống thiết bị	0	295.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.088.749.795.880</b>	<b>960.326.242.284</b>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:**

(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	<b>Tỷ lệ kiểm soát</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>và Tỷ lệ lợi ích</b>	VND	VND
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	40%		17.134.512.999
Công ty TNHH Đầu Tư D.P		11.450.618.383	11.408.130.003
<b>Cộng</b>		<b>11.450.618.383</b>	<b>28.542.643.002</b>

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Số lượng</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>cổ phần</b>	VND	VND
<b>Góp Vốn Đầu Tư</b>		<b>165.298.091.590</b>	<b>148.933.831.590</b>
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su		21.114.760.000	23.000.000.000
Công ty Cổ Phần thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		50.600.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		23.192.250.000	15.542.750.000
Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Công Ty TNHH Đầu tư cơ sở hạ tầng VRG		43.493.072.157	43.493.072.157
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Du Lịch Cao Su Hàm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445
<b>Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>16.284.211.500</b>
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Sài Gòn			6.284.211.500
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Đầu Tư Cổ Phiếu</b>		<b>3.316.600.000</b>	<b>8.084.066.000</b>
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941		7.136.466.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	3.316.600.000	947.600.000



<b>Cộng</b>	<b>178.614.691.590</b>	<b>173.302.109.090</b>
-------------	------------------------	------------------------

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

31/12/2014  
VND

01/01/2014  
VND

Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An  
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su

(18.835.146.151)

(1.553.820.900)  
(18.773.514.999)

**Cộng**

**(18.835.146.151)**

**(20.327.335.899)**

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

31/12/2014  
VND

01/01/2014  
VND

Chi phí trả trước dài hạn

7.577.064.162

8.840.459.266

**Cộng**

**7.577.064.162**

**8.840.459.266**

**18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

31/12/2014  
VND

01/01/2014  
VND

**Vay ngắn hạn**

Vay ngân hàng

62.646.051.200

120.233.104.350

Vay dài hạn hạn đến hạn trả

5.076.000.000

18.476.000.000

**Cộng**

**67.722.051.200**

**138.709.104.350**

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

31/12/2014  
VND

01/01/2014  
VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp

9.256.314.716

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

10.143.793.759

2.086.031.002

Thuế nhà thầu giữ lại

59.869.786

32.983.845

Thuế Thu nhập cá nhân

161.800.702

190.242.695

Thuế chuyên quyền sử dụng đất

11.749.050

23.032.013.750

Thuế tài nguyên

**Cộng**

**19.633.528.013**

**25.341.271.292**

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

31/12/2014  
VND

01/01/2014  
VND

Chi phí phải trả khác	462.411.789	528.034.528
<b>Cộng</b>	<b>462.411.789</b>	<b>528.034.528</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	442.674.435	2.122.596.063
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	2.000.000.000	2.878.511.396
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		403.797.355
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Đông Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.628.191.587	6.201.983.642
Phải trả chi phí trồng rừng	1.808.306.466	
Phải trả khác	2.961.141.324	7.450.971.726
<b>Cộng</b>	<b>30.511.457.352</b>	<b>37.729.003.722</b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Vay dài hạn	<b>205.909.001.002</b>	<b>55.065.412.712</b>
- Vay ngân hàng (*)	205.909.001.002	55.065.412.712
<b>Cộng</b>	<b>205.909.001.002</b>	<b>55.065.412.712</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	8.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	181.247.900.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>

**23.3 Cổ phiếu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	875.210

đồng/cổ phần

+ Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	875.210
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	42.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	42.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.038.222.719.508	1.105.680.092.369
<b>Cộng</b>	<b>1.038.222.719.508</b>	<b>1.105.680.092.369</b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế xuất khẩu	1.071.898.517	5.558.569.730
<b>Cộng</b>	<b>1.071.898.517</b>	<b>5.558.569.730</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	775.604.172.191	675.168.354.175
<b>Cộng</b>	<b>775.604.172.191</b>	<b>675.168.354.175</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.775.398.813	67.606.092.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.297.123.242	2.934.765.658
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	572.510.424	1.572.151.121
Lãi bán ngoại tệ	538.750.000	917.002.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.222.228	11.814.535
<b>Cộng</b>	<b>55.200.004.707</b>	<b>73.041.826.024</b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.741.600.687	12.286.642.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.650.492	282.018.308
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.847.635.516	10.012.306.667
Lỗ do bán ngoại tệ	170.510.000	271.491.255
<b>Cộng</b>	<b><u>7.907.396.695</u></b>	<b><u>22.852.458.990</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	19.574.469.489	18.207.769.422
<b>Cộng</b>	<b><u>19.574.469.489</u></b>	<b><u>18.207.769.422</u></b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.764.630.754	55.681.753.359
<b>Cộng</b>	<b><u>53.764.630.754</u></b>	<b><u>55.681.753.359</u></b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	14.951.655.095	12.025.441.846
<b>Cộng</b>	<b><u>14.951.655.095</u></b>	<b><u>12.025.441.846</u></b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí khác	8.294.889.918	5.190.098.280
<b>Cộng</b>	<b><u>8.294.889.918</u></b>	<b><u>5.190.098.280</u></b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	42.269.283.630	37.562.404.073
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>42.269.283.630</u></b>	<b><u>37.562.404.073</u></b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<b>Thù lao hội đồng quản trị</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số đầu kỳ	81.000.000	456.000.000
Số phải trả trong kỳ	612.000.000	912.000.000
Số đã trả trong kỳ	693.000.000	1.287.000.000
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>81.000.000</b>

<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.833.850.673	2.664.140.785
<b>Cộng</b>	<b>2.833.850.673</b>	<b>2.664.140.785</b>

**b. Các bên liên quan**

b.1 Tại ngày 31/12/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<b>Tên gọi</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về tiền cổ tức trả trước	3.311.516.570

b.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Tên gọi</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mũ cao su	64.699.511.317
		Đã thu tiền bán mũ cao su	-65.361.420.324
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	16.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Góp vốn điều lệ	22.200.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	10.000.000.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	10.200.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú		Tiền bán mũ cao su	11.007.943.000
		Đã thu tiền bán mũ cao su	-11.007.943.000

Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Bán cây cao su thanh lý	34.307.753.755
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	-31.394.756.567
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	10.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	7.649.500.000
Khu công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	2.369.000.000

## 02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	638.732.938.278	762.152.486.904	638.732.938.278	638.732.938.278
TS tài chính sẵn sàng để bán	465.549.521.473	464.695.626.361	465.549.521.473	465.549.521.473
Đầu tư tài chính ngắn hạn	275.484.211.500	262.850.874.269	275.484.211.500	275.484.211.500
Đầu tư tài chính dài hạn	190.065.309.973	201.844.752.092	190.065.309.973	190.065.309.973
Phải thu khách hàng	33.544.247.851	15.631.559.586	33.544.247.851	33.544.247.851
Các khoản phải thu khác	44.621.373.227	57.198.094.050	32.911.677.909	44.621.373.227
<b>Cộng</b>	<b>1.182.448.080.829</b>	<b>1.299.677.766.901</b>	<b>1.170.738.385.511</b>	<b>1.182.448.080.829</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	273.631.052.202	193.774.517.062	273.631.052.202	193.774.517.062
Phải trả cho người bán	6.684.322.691	9.275.225.939	6.684.322.691	9.275.225.939
Phải trả cho người lao động	77.478.561.178	138.543.690.230	77.478.561.178	138.543.690.230
Chi phí phải trả	462.411.789	528.034.528	462.411.789	528.034.528
Các khoản phải trả khác	110.961.845.076	118.201.099.923	110.961.845.076	118.201.099.923
<b>Cộng</b>	<b>469.218.192.936</b>	<b>460.322.567.682</b>	<b>469.218.192.936</b>	<b>460.322.567.682</b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

#### 04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### 05. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### 06. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	138.709.104.350	55.065.412.712	0	193.774.517.062
Phải trả cho người bán	9.275.225.939	0	0	9.275.225.939
Phải trả người lao động	138.543.690.230	0	0	138.543.690.230
Chi phí phải trả	528.034.528	0	0	528.034.528
Các khoản phải trả khác	37.729.003.722	80.472.096.201	0	118.201.099.923
<b>Cộng</b>	<b>324.784.058.769</b>	<b>135.537.508.913</b>	<b>0</b>	<b>460.322.567.682</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	67.722.051.200	205.909.001.002	0	273.631.052.202
Phải trả cho người bán	6.684.322.691	0	0	6.684.322.691
Phải trả người lao động	77.478.561.178	0	0	77.478.561.178
Chi phí phải trả	462.411.789	0	0	462.411.789
Các khoản phải trả khác	30.511.457.352	80.450.387.724	0	110.961.845.076
<b>Cộng</b>	<b>182.858.804.210</b>	<b>286.359.388.726</b>	<b>0</b>	<b>469.218.192.936</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### 09. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### 10. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

### 11. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 12. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 13. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 14. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>319.407.352.146</b>	<b>173.120.420.622</b>	<b>73.334.096.290</b>	<b>7.317.439.819</b>	<b>437.392.261.956</b>	<b>1.010.571.570.833</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>76.324.831.139</b>	<b>19.630.192.968</b>	<b>10.218.651.654</b>	<b>577.815.372</b>	<b>22.597.849.899</b>	<b>129.349.341.032</b>
- Do mua sắm		9.532.844.488	9.700.257.239	574.806.450	63.708.727	19.871.616.904
- Do XDCB	40.823.508.301				22.534.141.172	63.357.649.473
- Tăng khác	34.875.576.993	10.068.154.714	503.001.460			45.446.733.167
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	625.745.845	29.193.766	15.392.955	3.008.922		673.341.488
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(726.506)</b>	<b>(3.582.046.125)</b>	<b>(2.749.188.297)</b>	<b>(458.307.289)</b>	<b>(23.750.967.360)</b>	<b>(30.541.235.577)</b>
- Do thanh lý TSCĐ	(726.506)	(3.582.046.125)	(2.749.188.297)	(458.307.289)	(23.750.967.360)	(30.541.235.577)
- Giảm khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>395.731.456.779</b>	<b>189.168.567.465</b>	<b>80.803.559.647</b>	<b>7.436.947.902</b>	<b>436.239.144.495</b>	<b>1.109.379.676.288</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>121.582.050.808</b>	<b>75.802.078.341</b>	<b>39.849.806.002</b>	<b>4.556.106.378</b>	<b>127.223.445.617</b>	<b>369.013.487.146</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>26.970.360.701</b>	<b>16.140.325.604</b>	<b>7.708.584.766</b>	<b>800.962.671</b>	<b>14.934.819.664</b>	<b>66.555.053.406</b>
- Do trích KH TSCĐ	22.700.722.725	13.057.966.947	7.627.289.928	800.962.671	14.934.819.664	59.121.761.935
- Tăng khác	4.269.637.976	3.082.358.657	81.294.838			7.433.291.471
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	107.886.997	38.383.185	24.525.732	1.024.371		171.820.285
<b>Giảm trong năm</b>	<b>107.886.997</b>	<b>38.383.185</b>	<b>(2.527.655.294)</b>	<b>(393.007.589)</b>	<b>(9.452.479.664)</b>	<b>(12.226.872.365)</b>
- Do thanh lý TSCĐ			(2.552.181.026)	(394.031.960)	(9.452.479.664)	(12.398.692.650)
- Giảm khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	107.886.997	38.383.185	24.525.732	1.024.371		171.820.285
<b>Số cuối năm</b>	<b>148.660.298.506</b>	<b>91.980.787.130</b>	<b>45.030.735.474</b>	<b>4.964.061.460</b>	<b>132.705.785.617</b>	<b>423.341.668.187</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>197.825.301.338</b>	<b>97.318.342.281</b>	<b>33.484.290.288</b>	<b>2.761.333.441</b>	<b>310.168.816.339</b>	<b>641.558.083.687</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>247.071.158.273</b>	<b>97.187.780.335</b>	<b>35.772.824.173</b>	<b>2.472.886.442</b>	<b>303.533.358.878</b>	<b>686.038.008.101</b>

**TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
<b>Nguyên Giá</b>	<b>53.197.993.622</b>	<b>2.908.795.761</b>		<b>56.106.789.383</b>
Cơ sở hạ tầng	53.197.993.622	2.908.795.761		56.106.789.383
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>(4.534.778.930)</b>	<b>(2.426.146.361)</b>		<b>(6.960.925.291)</b>
Cơ sở hạ tầng	(4.534.778.930)	(2.426.146.361)		(6.960.925.291)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>48.663.214.692</b>			<b>49.145.864.092</b>
Cơ sở hạ tầng	48.663.214.692			49.145.864.092

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	-	<b>34.674.825.230</b>	<b>623.968.002.252</b>	<b>160.281.674.932</b>	<b>796.288.586.769</b>	<b>2.192.484.911.183</b>
Lãi tăng trong năm trước	0	0					368.941.892.534	368.941.892.534
Tăng, giảm do hợp nhất				(2.626.858.597)	289.077.336	81.438.689	1.675.543.251	(580.799.321)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(40.164.299.748)					(40.164.299.748)
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0						-
Điều chỉnh của năm trước							(2.257.234.933)	(2.257.234.933)
Do phân phối lợi nhuận					96.458.280.481	48.572.000.975	(2.804.865.755)	142.225.415.701
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0					(96.637.017.197)	(96.637.017.197)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0					(48.661.369.333)	(48.661.369.333)
Trả cổ tức năm trước	0	0					(172.000.000.000)	(172.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0					(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
Phát sinh trong kỳ				(76.015.437)				(76.015.437)
Do chuyển đổi báo cáo				13.716.813.507				13.716.813.507
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(40.164.299.748)</b>	<b>45.688.764.703</b>	<b>720.715.360.069</b>	<b>208.935.114.596</b>	<b>786.151.892.137</b>	<b>2.298.598.653.757</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(40.164.299.748)</b>	<b>45.688.764.703</b>	<b>720.715.360.069</b>	<b>208.935.114.596</b>	<b>786.151.892.137</b>	<b>2.298.598.653.757</b>
Tăng trong kỳ này							<b>(76.839.808.548)</b>	(76.839.808.548)
Lãi trong kỳ này							214.351.563.744	214.351.563.744
Mua lại cổ phiếu quỹ			(86.815.754.599)					(86.815.754.599)
Tăng, giảm do hợp nhất				1.285.818.976	245.831.106		(238.251.853)	1.293.398.229
Trích quỹ đầu tư phát triển					59.927.150.782		(60.292.650.067)	(365.499.285)
Trích quỹ dự phòng tài chính						365.499.285		365.499.285
Đánh giá lại tỷ giá								
Trả cổ tức							(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Điều chỉnh của năm trước							(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Trích quỹ KT, PL							(66.474.125.372)	(66.474.125.372)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>46.974.583.679</b>	<b>780.888.341.957</b>	<b>209.300.613.881</b>	<b>709.312.083.589</b>	<b>2.196.767.390.759</b>